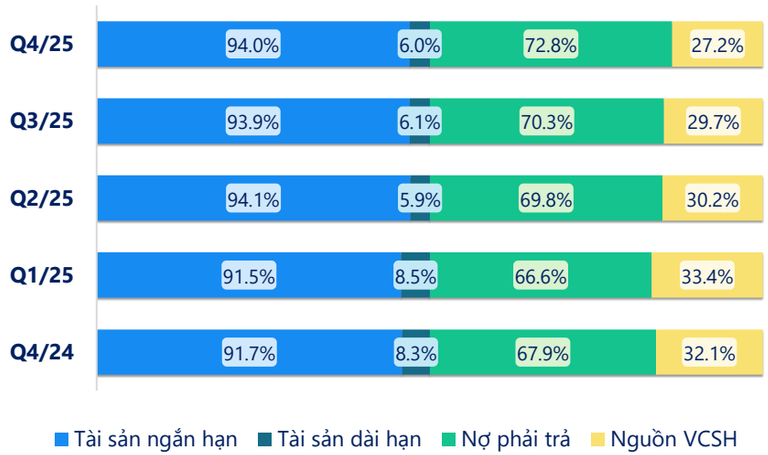
FireAnt

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	76,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	97,419
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	60,522
SL cổ phiếu LH	106,500,404
KLGD BQ 20 phiên (CP)	532,450
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,094
P/E	10.4
EPS	7,336

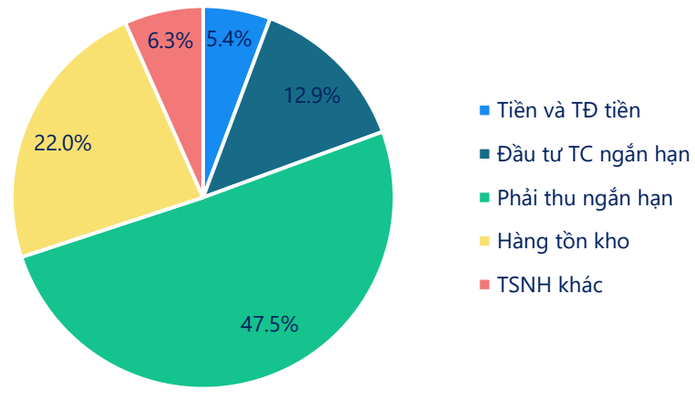
	YTD	1T	3T	6T
CTD	16.0%	-5.1%	-6.1%	-5.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

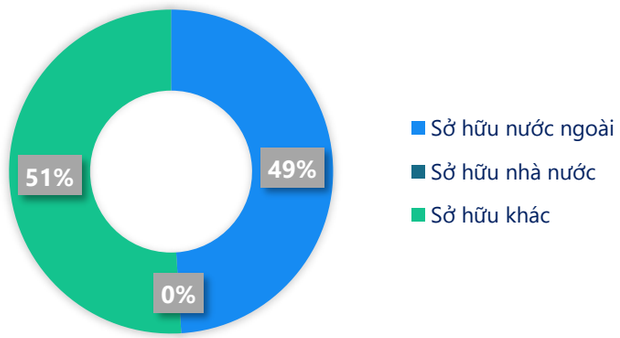
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

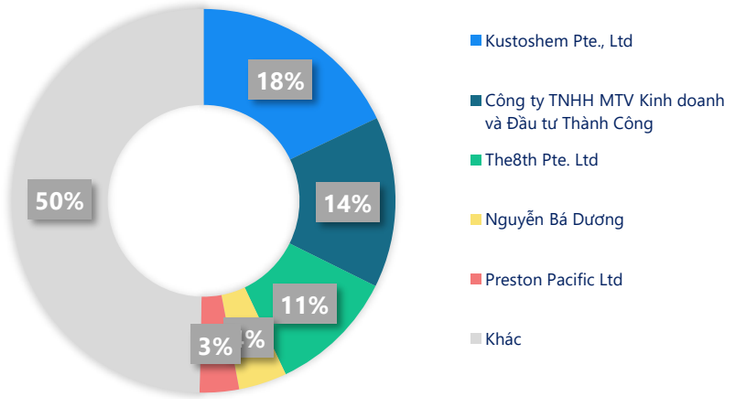
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



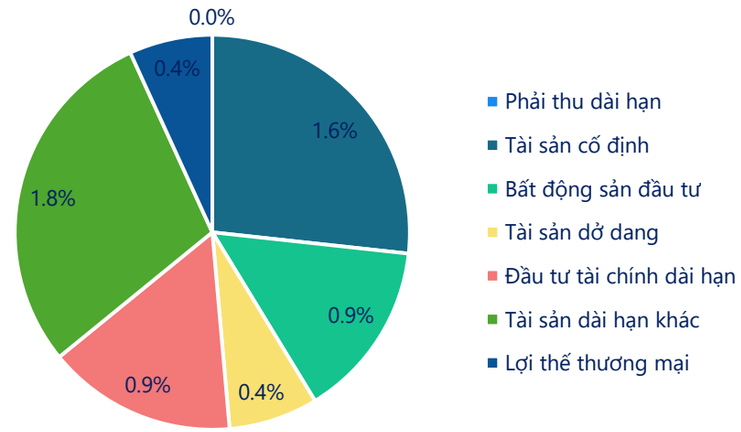
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



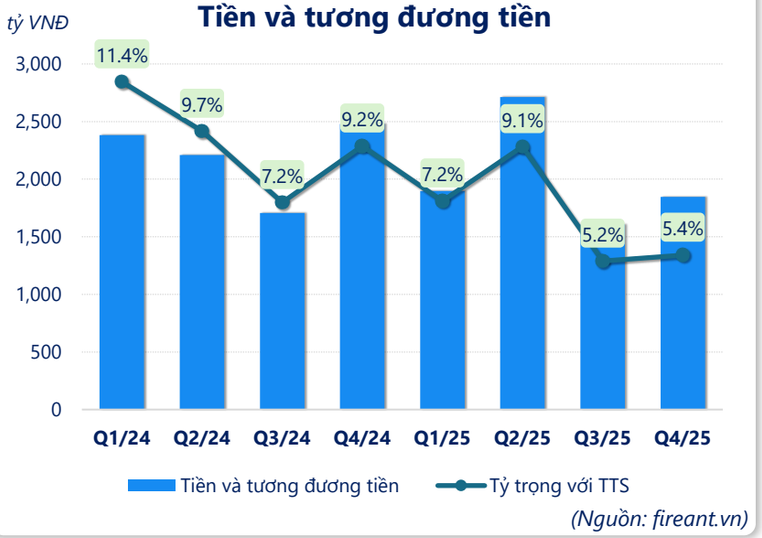
Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

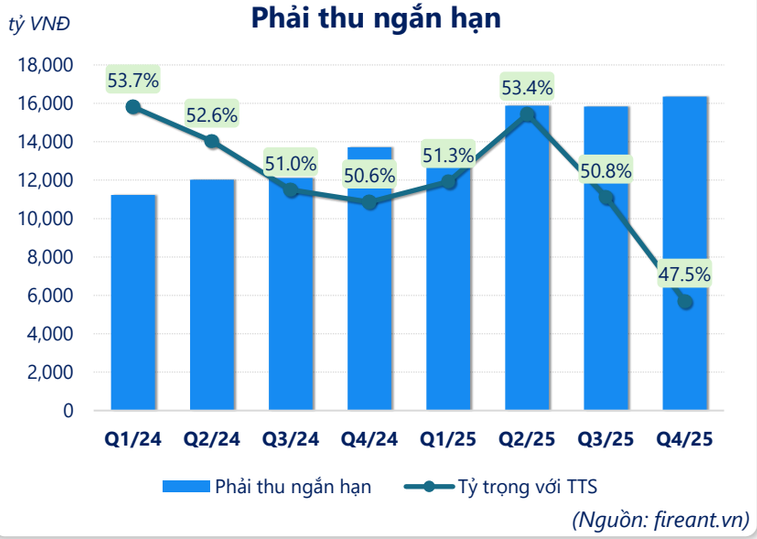
CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

Tiền và tương đương tiền



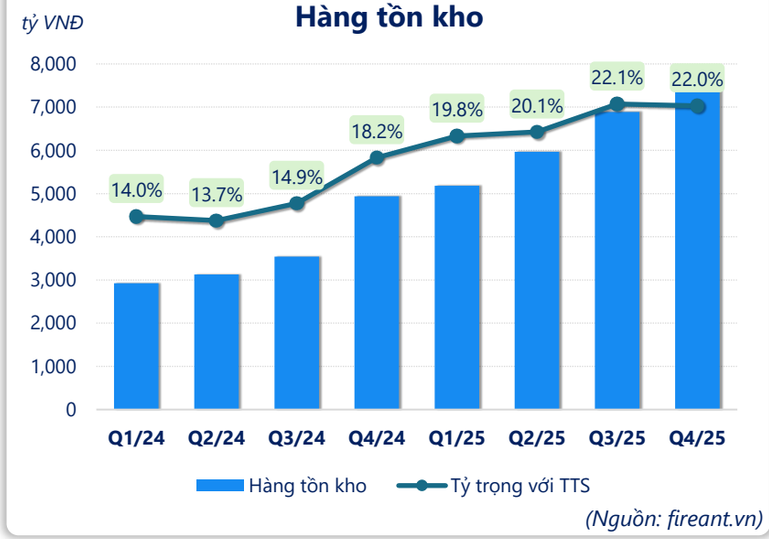
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



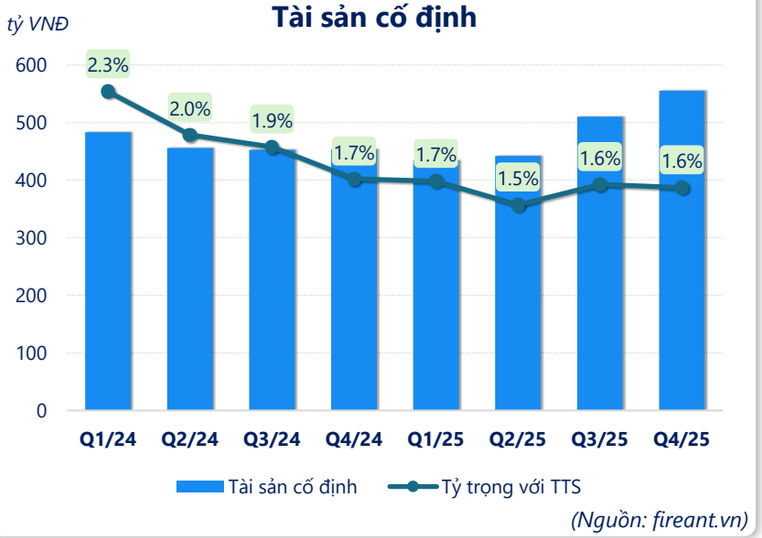
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



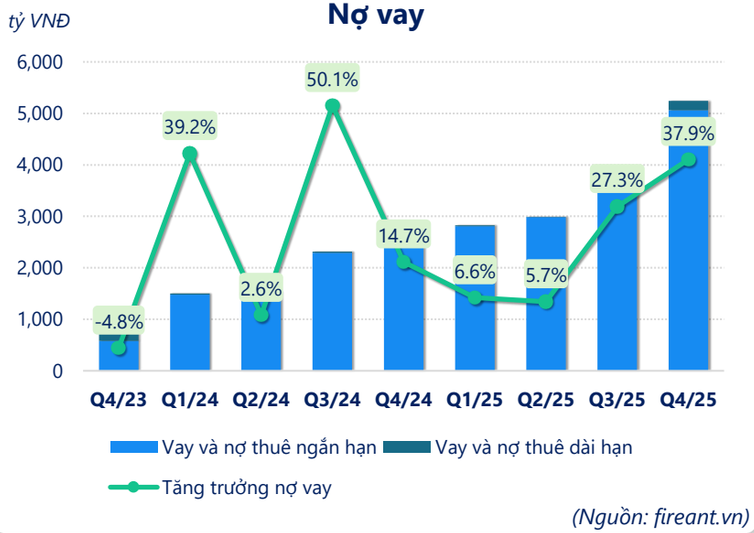
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



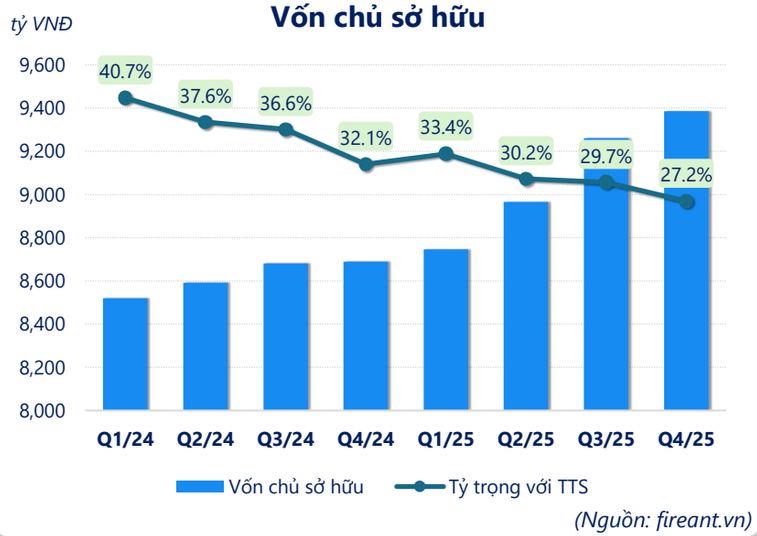
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

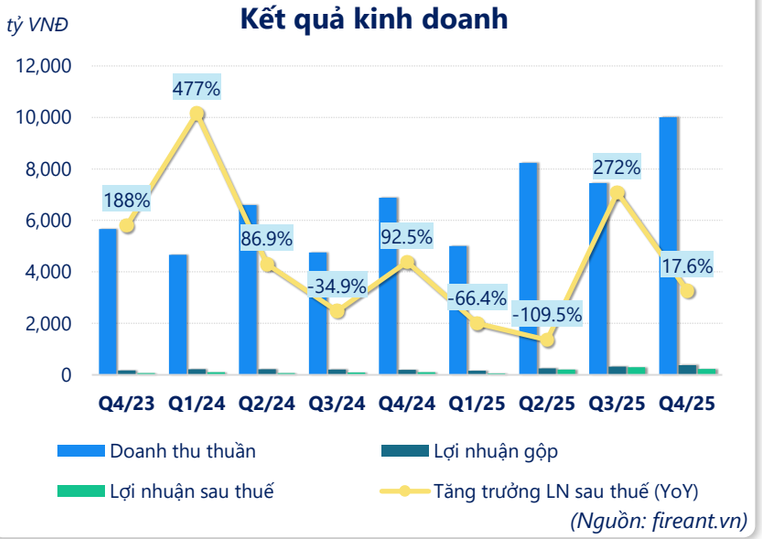


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

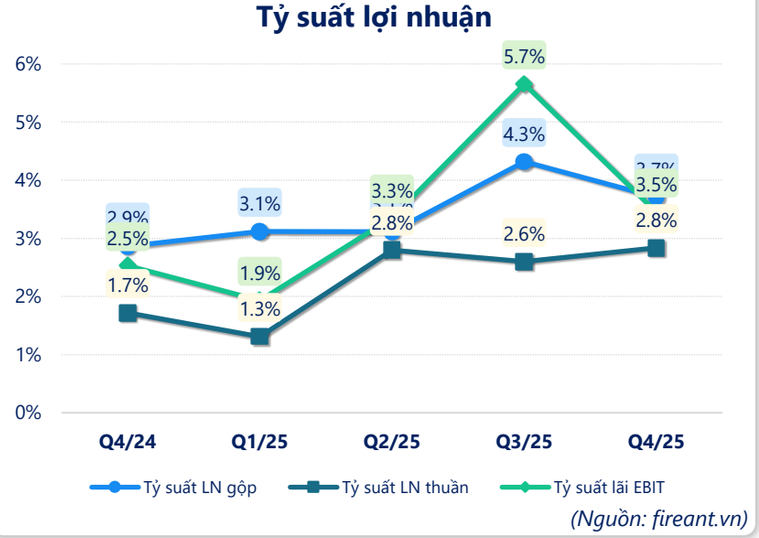
CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

Kết quả kinh doanh



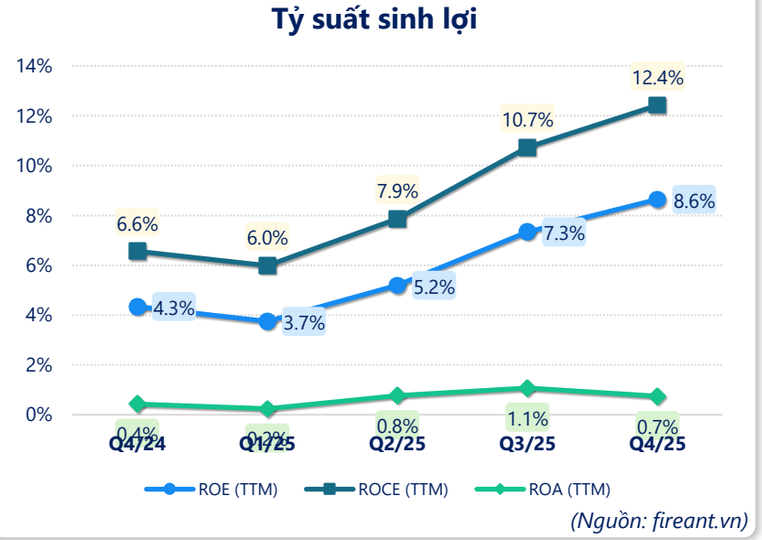
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



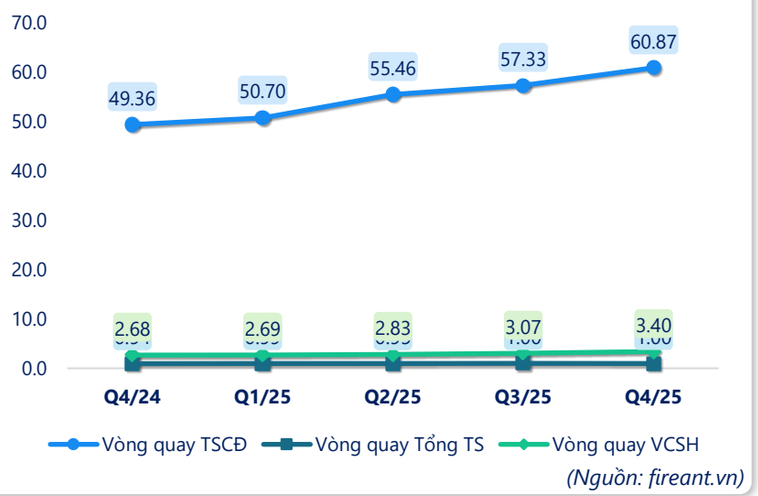
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



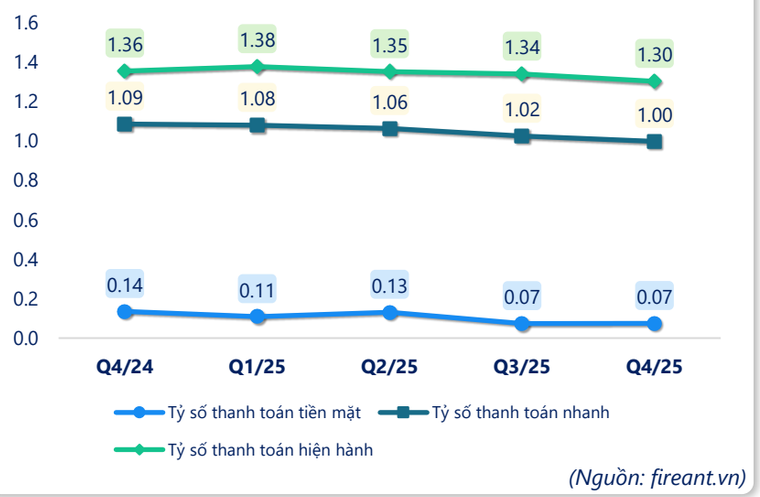
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



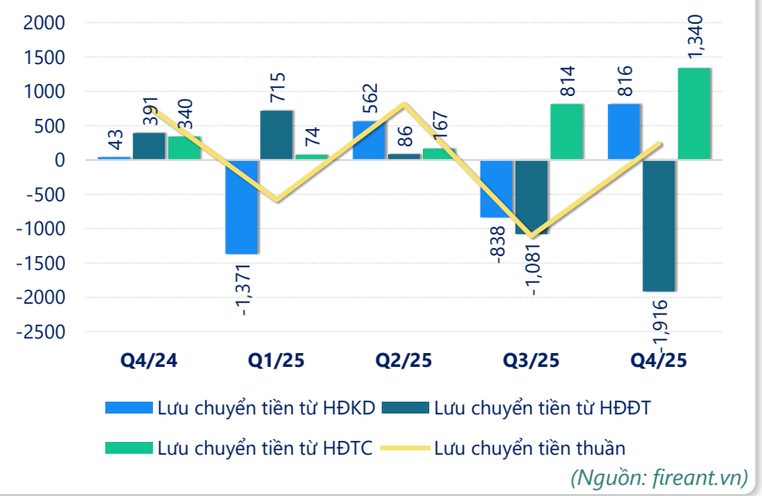
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng COTECCONS (HSX: CTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**34,442**	**27,085**	**27.2%**
Tài sản ngắn hạn	32,365	24,885	30.1%
Tiền và tương đương tiền	1,847	2,479	-25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,437	2,189	103%
Phải thu ngắn hạn	16,354	13,696	19.4%
Hàng tồn kho	7,569	4,999	51.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2,157	1,523	41.7%
Tài sản dài hạn	**2,077**	**2,200**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	0	516	-100%
Tài sản cố định	555	454	22.4%
Bất động sản đầu tư	303	315	-3.8%
Tài sản dở dang	152	64.7	135%
Đầu tư tài chính dài hạn	322	316	1.8%
Tài sản dài hạn khác	**604**	**534**	**13.0%**
Lợi thế thương mại	142	0	
Nợ phải trả	25,057	18,394	36.2%
Nợ ngắn hạn	**24,848**	**18,335**	**35.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,062	2,634	92.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8,057	7,142	12.8%
Nợ dài hạn	209	59.5	251%
Vay và nợ thuê dài hạn	180	18.6	869%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,385**	**8,690**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**9,385**	**8,690**	**8.0%**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	6,886	5,003	8,237	7,452	10,007
Giá vốn hàng bán	6,688	4,847	7,981	7,130	9,636
Lợi nhuận gộp	197	156	257	322	371
Doanh thu HĐTC	57.4	55.6	72.1	77.4	88.1
Chi phí TC	34.3	44.5	87.5	49.6	60.4
Chi phí lãi vay	38.2	33.4	39.3	44.5	60.7
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.02	0.00	0.00	0.00
Chi phí bán hàng	0.85	0	0.21	0.17	0.74
Chi phí QLDN	101	102	10.8	156	114
LN thuần từ HĐKD	118	65.5	230	194	284
Lợi nhuận khác	17.4	-2.30	6.27	183	0.71
LN trước thuế	136	63.2	236	377	285
Lợi nhuận sau thuế	105	57.1	202	295	228
LNST của CĐ cty mẹ	105	57.1	202	295	228

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.7	-1,371	562	-838	816
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	391	715	85.6	-1,081	-1,916
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	340	74.4	167	814	1,340
Tiền đầu kỳ	1,705	2,479	1,897	2,712	1,608
Lưu chuyển tiền thuần	**773**	**-582**	**815**	**-1,105**	**239**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.15	0.28	0.16	-0.04
Tiền cuối kỳ	2,479	1,897	2,712	1,608	1,847

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic